

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Đặng Kiệt Tường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Văn Sĩ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Lý Thái Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Triệu Tương Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61119180/21884173-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") được lập vào ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.423.997.157.094</b>	<b>1.098.182.717.496</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>268.410.979.192</b>	<b>244.106.573.376</b>
111	1. Tiền		59.695.604.192	16.939.748.376
112	2. Các khoản tương đương tiền		208.715.375.000	227.166.825.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>9.516.255.000</b>	<b>8.616.255.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.516.255.000	8.616.255.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>337.459.444.992</b>	<b>242.328.337.480</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	343.179.817.612	247.301.191.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.498.662.867	11.528.363.667
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.954.743.780	15.672.561.659
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.173.779.267)	(32.173.779.267)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>775.197.615.631</b>	<b>577.710.305.370</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	775.197.615.631	577.710.305.370
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>33.412.862.279</b>	<b>25.421.246.270</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.235.855.776	6.058.209.760
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	23.177.006.503	19.363.036.510
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>511.925.150.431</b>	<b>422.656.155.818</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		-	<b>3.034.125.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	3.034.125.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>331.302.166.518</b>	<b>267.152.987.012</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	330.556.438.674	265.068.224.417
222	Nguyên giá		839.765.001.057	738.747.481.130
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(509.208.562.383)	(473.679.256.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	745.727.844	2.084.762.595
228	Nguyên giá		1.770.215.710	3.236.661.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.024.487.866)	(1.151.899.115)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.554.927.499</b>	<b>105.207.397.918</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.554.927.499	105.207.397.918
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>177.068.056.414</b>	<b>47.261.645.888</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	174.459.199.527	44.192.417.919
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.608.856.887	3.069.227.969
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.935.922.307.525</b>	<b>1.520.838.873.314</b>

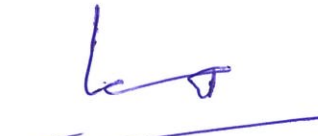
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>988.632.876.873</b>	<b>582.081.037.232</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>978.323.446.873</b>	<b>571.849.289.732</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.167.540.174	39.851.006.185
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.379.643.746	980.734.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.597.339.569	13.066.680.499
314	4. Phải trả người lao động		51.159.033.650	135.195.505.036
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.682.697.080	16.797.817.999
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	55.138.163.482	78.695.956.842
320	7. Vay ngắn hạn	18	740.785.030.000	276.759.664.700
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.413.999.172	10.501.924.471
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>10.309.430.000</b>	<b>10.231.747.500</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	635.000.000	635.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	9.674.430.000	9.596.747.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>947.289.430.652</b>	<b>938.757.836.082</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>947.289.430.652</b>	<b>938.757.836.082</b>
411	1. Vốn cổ phần		490.440.000.000	490.440.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		490.440.000.000	490.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		190.712.077.202	190.712.077.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.137.353.450	257.605.758.880
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		174.065.116.179	101.395.857.770
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		92.072.237.271	156.209.901.110
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.935.922.307.525</b>	<b>1.520.838.873.314</b>



Lý Thị Thu Hồng  
Người lập



Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng





Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu về bán hàng	21.1	1.593.455.701.007	1.644.142.443.728
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(7.977.829.570)	(15.430.289.070)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.585.477.871.437	1.628.712.154.658
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.439.639.940.501)	(1.446.580.550.191)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		145.837.930.936	182.131.604.467
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	16.402.000.394	7.759.673.676
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(11.857.878.860) (5.772.808.090)	(13.964.439.769) (9.808.756.982)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(27.293.571.669)	(47.366.886.986)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(27.947.646.904)	(31.962.882.966)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.140.833.897	96.597.068.422
31	11. Thu nhập khác		91.219.182	36.949.045
32	12. Chi phí khác		(393.640.840)	(580.455.561)
40	13. Lỗ khác		(302.421.658)	(543.506.516)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.838.412.239	96.053.561.906
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.305.803.886)	(3.902.256.072)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(460.371.082)	(310.770.397)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		92.072.237.271	91.840.535.437
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.877	1.942
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.877	1.942

Lý Thị Thu Hồng  
Người lập

Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>94.838.412.239</b>	<b>96.053.561.906</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10, 11	36.137.294.658	33.132.093.538
03	Các khoản dự phòng		77.682.500	1.989.113.750
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.090.580.568)	1.515.354.345
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.146.939.524)	(3.047.688.287)
06	Chi phí lãi vay	23	5.772.808.090	9.808.756.982
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>130.588.677.395</b>	<b>139.451.192.234</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(102.691.922.101)	(35.838.467.974)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(197.487.310.261)	138.215.129.299
11	Giảm các khoản phải trả		(50.738.127.315)	(61.311.166.607)
12	Tăng chi phí trả trước		(77.821.542.608)	(39.850.363.092)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.535.282.402)	(9.855.453.152)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.703.636.324)	(15.516.090.979)
s17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.584.568.000)	(21.960.571.636)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(329.973.711.616)</b>	<b>93.334.208.093</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(43.550.338.244)	(32.802.183.543)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		56.363.636	2.308.472.727
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(5.916.255.000)	(7.199.275.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		5.016.255.000	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		6.076.457.857	2.939.686.504
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(38.317.516.751)</b>	<b>(34.753.299.312)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	20.1	-	(20.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.612.691.958.820	1.212.431.485.608
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(1.147.384.810.520)	(1.196.683.586.224)
36	Cổ tức đã trả	20.2	(73.566.000.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>391.741.148.300</b>	<b>15.727.899.384</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		23.449.919.933	74.308.808.165
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		244.106.573.376	26.594.499.011
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		854.485.883	544.230.861
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	268.410.979.192	101.447.538.037



Lý Thị Thu Hồng  
Người lập



Tô Minh Chăng  
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 3.930 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.700).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)**

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Công cụ dụng cụ*

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 20 tháng 7 năm 2016, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.14 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 96% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt tại quỹ	306.059.521	246.825.739
Tiền gửi ngân hàng	59.389.544.671	16.692.922.637
Các khoản tương đương tiền (*)	208.715.375.000	227.166.825.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>268.410.979.192</b>	<b>244.106.573.376</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,20% đến 4,75%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,9% đến 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Amanda Seafood Private Limited	222.734.421.268	126.512.273.333
Khác	120.445.396.344	120.788.918.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>343.179.817.612</b>	<b>247.301.191.421</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(17.786.389.267)	(17.786.389.267)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>325.393.428.345</b>	<b>229.514.802.154</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	5.503.195.719	129.199
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	1.800.245.500	-
Trần Hữu Mai	1.299.390.000	1.299.390.000
Công ty CP Lâm Nghiệp & Xây Dựng Việt Úc	-	2.645.285.250
Công ty TNHH Anh Phát	-	1.623.942.210
Khác	2.895.831.648	5.959.617.008
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.498.662.867</b>	<b>11.528.363.667</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.299.390.000)	(1.299.390.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>10.199.272.867</b>	<b>10.228.973.667</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng Khu Công nghiệp Cái Cồn	13.088.000.000	13.088.000.000
Trích trước lãi tiền gửi	1.110.114.981	1.724.196.194
Tạm ứng cho nhân viên	755.628.799	719.090.465
Khác	1.000.000	141.275.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.954.743.780</b>	<b>15.672.561.659</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(13.088.000.000)	(13.088.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.866.743.780</b>	<b>2.584.561.659</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thành phẩm	441.898.419.903	447.313.647.193
Hàng gửi đi bán	174.595.920.696	29.731.069.159
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.482.007.679	27.638.641.639
Nguyên vật liệu	50.291.170.098	32.909.358.187
Công cụ, dụng cụ và bao bì	46.538.542.567	39.837.540.159
Hàng mua đang đi trên đường	8.391.554.688	280.049.033
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>775.197.615.631</b>	<b>577.710.305.370</b>

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	201.792.379.285	465.937.921.019	50.908.584.142	12.613.057.739	7.495.538.945	738.747.481.130
Mua mới	-	19.929.583.916	768.000.000	263.365.137	-	20.960.949.053
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	60.873.483.344	15.991.278.115	3.810.482.728	-	307.740.500	80.982.984.687
Thanh lý	-	-	(270.294.814)	-	-	(270.294.814)
Giảm khác	(656.118.999)	-	-	-	-	(656.118.999)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>262.009.743.630</u>	<u>501.858.783.050</u>	<u>55.216.772.056</u>	<u>12.876.422.876</u>	<u>7.803.279.445</u>	<u>839.765.001.057</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	63.891.419.378	196.274.889.222	8.937.755.916	4.875.879.328	6.696.975.945	280.676.919.789
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	124.626.743.906	312.877.384.203	21.367.106.705	7.663.053.986	7.144.967.913	473.679.256.713
Khấu hao trong kỳ	8.020.024.559	24.160.209.216	2.962.880.560	823.147.574	117.656.818	36.083.918.727
Thanh lý	-	-	(270.294.814)	-	-	(270.294.814)
Giảm khác	(284.318.243)	-	-	-	-	(284.318.243)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>132.362.450.222</u>	<u>337.037.593.419</u>	<u>24.059.692.451</u>	<u>8.486.201.560</u>	<u>7.262.624.731</u>	<u>509.208.562.383</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>77.165.635.379</u>	<u>153.060.536.816</u>	<u>29.541.477.437</u>	<u>4.950.003.753</u>	<u>350.571.032</u>	<u>265.068.224.417</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>129.647.293.408</u>	<u>164.821.189.631</u>	<u>31.157.079.605</u>	<u>4.390.221.316</u>	<u>540.654.714</u>	<u>330.556.438.674</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	129.647.293.408	164.821.189.631	31.157.079.605	-	-	325.625.562.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.551.564.900	485.595.610	199.501.200	3.236.661.710
Tăng khác	80.445.500	-	-	80.445.500
Phân loại lại	<u>(1.546.891.500)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.546.891.500)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.085.118.900</u>	<u>485.595.610</u>	<u>199.501.200</u>	<u>1.770.215.710</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	170.000.000	199.501.200	369.501.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	519.680.110	432.717.805	199.501.200	1.151.899.115
Hao mòn trong kỳ	13.508.661	39.867.270	-	53.375.931
Phân loại lại	<u>(180.787.180)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(180.787.180)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>352.401.591</u>	<u>472.585.075</u>	<u>199.501.200</u>	<u>1.024.487.866</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>2.031.884.790</u>	<u>52.877.805</u>	<u>-</u>	<u>2.084.762.595</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>732.717.309</u>	<u>13.010.535</u>	<u>-</u>	<u>745.727.844</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Máy móc đang chờ lắp đặt	2.775.706.635	12.274.930.205
Dự án kho lạnh	-	37.561.954.000
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	-	55.337.226.196
Khác	779.220.864	33.287.517
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>3.554.927.499</b></u>	<u><b>105.207.397.918</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.235.855.776</b>	<b>6.058.209.760</b>
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	10.235.855.776	6.058.209.760
<b>Dài hạn</b>	<b>174.459.199.527</b>	<b>44.192.417.919</b>
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	76.719.418.736	23.985.084.027
Quyền sử dụng đất	71.004.990.685	16.545.275.664
Chi phí cải tạo ao	23.313.405.097	2.738.378.402
Chi phí bảo trì tài sản cố định	3.421.385.009	923.679.826
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>184.695.055.303</b>	<b>50.250.627.679</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Kyokuyo Company Limited	15.252.342.178	9.916.463.837
Amanda Seafood Private Limited	8.391.554.688	-
Công ty TNHH Bao Bì XK & TM Vạn Thành	7.629.502.887	4.678.867.699
Khác	48.894.140.421	25.255.674.649
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.167.540.174</b>	<b>39.851.006.185</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	19.363.036.510	40.015.471.068	(36.201.501.075)	23.177.006.503
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.703.636.324	2.305.803.886	(6.703.636.324)	2.305.803.886
Thuế thu nhập cá nhân	6.363.044.175	1.899.195.605	(7.970.704.097)	291.535.683
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.066.680.499</b>	<b>4.284.016.291</b>	<b>(14.753.357.221)</b>	<b>2.597.339.569</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuế chống bán phá giá	7.533.596.084	11.374.025.821
Chi phí vận chuyển và cước tàu	2.581.556.281	704.896.667
Chi phí hoa hồng	140.349.600	240.715.200
Khác	6.094.125.523	4.478.180.311
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.682.697.080</u></b>	<b><u>16.797.817.999</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>55.138.163.482</b>	<b>78.695.956.842</b>
Cổ tức phải trả	49.044.000.000	73.566.000.000
Kinh phí công đoàn	5.990.807.882	5.026.631.242
Khác	103.355.600	103.325.600
<b>Dài hạn</b>	<b>635.000.000</b>	<b>635.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	635.000.000	635.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>55.773.163.482</u></b>	<b><u>79.330.956.842</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>31.608.390.000</i>	<i>47.412.585.000</i>
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>24.164.773.482</i>	<i>31.918.371.842</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phát sinh trong kỳ			VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	276.759.664.700	1.612.691.958.820	(1.147.384.810.520)	(1.281.783.000)	740.785.030.000

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	407.202.360.000	17.484.000	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 10 năm 2020	2,8% - 3%	Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 10) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) Ao nuôi tôm Xuân Phú (Thuyết minh số 13) Kho lạnh 4.000 tấn tại nhà máy An San (Thuyết minh số 10)
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	213.033.630.000	9.147.000	Từ ngày 22 tháng 9 năm 2020 đến ngày 30 tháng 10 năm 2020	2,8%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng</b>					
Vay USD	120.549.040.000	5.176.000	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2020 đến ngày 23 tháng 11 năm 2020	2,7% - 2,8%	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>740.785.030.000</b>	<b>31.807.000</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	402.000.000.000	70.527.327.202	216.411.582.524	688.938.909.726
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	91.840.535.437	91.840.535.437
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.615.724.754)	(34.615.724.754)
Khác	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>402.000.000.000</u>	<u>70.507.327.202</u>	<u>273.636.393.207</u>	<u>746.143.720.409</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	490.440.000.000	190.712.077.202	257.605.758.880	938.757.836.082
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	92.072.237.271	92.072.237.271
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	(49.044.000.000)	(49.044.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.496.642.701)	(34.496.642.701)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>490.440.000.000</u>	<u>190.712.077.202</u>	<u>266.137.353.450</u>	<u>947.289.430.652</u>

(\*) Theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 6 năm 2020 về mức chi trả cổ tức năm 2019 là 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức đợt cuối năm 2019 bằng tiền tại mức 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ.HĐQT.20 ngày 15 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	490.440.000.000	402.000.000.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	49.044.000.000	-
Cổ tức đã trả	73.566.000.000	-
Cổ tức phải trả	49.044.000.000	-

**20.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	49.044.000	49.044.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.044.000	49.044.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.044.000	49.044.000

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	92.072.237.271	91.840.535.437
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(13.788.174.135)
<b>Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)</b>	<b>92.072.237.271</b>	<b>78.052.361.302</b>
Số lượng cổ phiếu bình quân ( <i>cổ phiếu</i> )	49.044.000	40.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( <i>VND/cổ phiếu</i> )	1.877	1.942
Lãi suy giảm trên cổ phiếu ( <i>VND/cổ phiếu</i> )	1.877	1.942

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty chưa có quyết định phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020. Do đó, lợi nhuận sau thuế được dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, chưa được điều chỉnh cho khoản trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.593.455.701.007</b>	<b>1.644.142.443.728</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	<i>1.530.445.197.307</i>	<i>1.573.217.049.396</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>63.010.503.700</i>	<i>70.925.394.332</i>
<b>Trừ:</b>	<b>(7.977.829.570)</b>	<b>(15.430.289.070)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(7.977.829.570)</i>	<i>(14.684.614.610)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>(745.674.460)</i>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>1.585.477.871.437</b>	<b>1.628.712.154.658</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	<i>1.522.467.367.737</i>	<i>1.557.786.760.326</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>63.010.503.700</i>	<i>70.925.394.332</i>

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.939.623.750	4.431.128.925
Lãi tiền gửi	5.462.376.644	3.328.544.751
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.402.000.394</b>	<b>7.759.673.676</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Giá vốn hàng thủy sản	1.407.769.744.953	1.411.253.888.525
Giá vốn hàng nông sản	31.870.195.548	35.326.661.666
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.439.639.940.501</b>	<b>1.446.580.550.191</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.085.070.770	4.155.682.787
Chi phí lãi vay	5.772.808.090	9.808.756.982
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.857.878.860</b>	<b>13.964.439.769</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí vận chuyển	23.874.901.075	27.578.674.482
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	(15.970.230.266)	4.538.163.442
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí trích trước cho đợt rà soát hành chính lần thứ 16</i>	<i>7.533.596.084</i>	-
- <i>(Hoàn nhập chi phí đã trích trước) chi phí tạm ứng cho đợt rà soát hành chính lần thứ 15</i>	<i>(11.374.025.821)</i>	<i>4.538.163.442</i>
- <i>Hoàn nhập chi phí đã tạm ứng cho đợt rà soát hành chính lần thứ 13</i>	<i>(12.129.800.529)</i>	-
Chi phí hoa hồng	3.624.822.712	3.076.682.385
Chi phí nhân viên	1.356.523.635	1.383.344.587
Khác	14.407.554.513	10.790.022.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.293.571.669</b>	<b>47.366.886.986</b>

(\*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ.

Vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất thỏa thuận với bên Nguyên đơn để chấm dứt việc kiện Công ty chống bán phá giá cho đợt rà soát hành chính lần thứ 14 và lần thứ 15. Theo đó, Công ty chỉ phải trả thêm chi phí thỏa thuận và không phải trả thêm bất kỳ chi phí thuế chống bán phá giá nào cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020.

Thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được xác định. Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	16.706.922.208	14.149.874.553
Thuế và phí	2.812.828.023	2.880.615.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.042.935.573	2.321.098.329
Chi phí khấu hao và hao mòn	84.127.470	514.657.785
Khác	6.300.833.630	12.096.636.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.947.646.904</u></b>	<b><u>31.962.882.966</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.491.776.694.618	1.315.549.468.953
Chi phí nhân viên	165.695.417.836	166.063.082.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.349.448.781	51.607.675.502
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	36.137.294.658	33.132.093.538
Khác	39.015.711.756	77.369.090.243
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.785.974.567.649</u></b>	<b><u>1.643.721.411.131</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.305.803.886	3.902.256.072
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	460.371.082	310.770.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.766.174.968</u></b>	<b><u>4.213.026.469</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>94.838.412.239</u></b>	<b><u>96.053.561.906</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	18.967.682.447	19.210.712.382
Chi phí không được trừ	78.728.170	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(16.280.235.649)	(14.997.685.913)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.766.174.968</u></b>	<b><u>4.213.026.469</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	VND			
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	967.443.000	959.674.750	7.768.250	198.911.375
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	889.319.464	889.319.464	-	(533.591.678)
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	753.359.608	1.137.402.582	(384.042.974)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.265.185)	82.831.173	(84.096.358)	23.909.906
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.608.856.887</b>	<b>3.069.227.969</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>			<b>(460.371.082)</b>	<b>(310.770.397)</b>

**28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	17.556.730.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức Bán thành phẩm	8.089.000.000 3.048.898.000	- 3.563.797.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	5.962.660.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	17.556.730.000	26.335.095.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	8.089.000.000	12.133.500.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	5.962.660.000	8.943.990.000
			<b>31.608.390.000</b>	<b>47.412.585.000</b>

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và các chi phí liên quan	12.009.736.000	9.334.919.326

**29. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	61.579.360	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	246.317.440	183.431.040
Trên 5 năm	37.473.461.431	23.277.351.325
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.781.358.231</b>	<b>23.506.640.125</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công các công trình ở dự án kho lạnh, máy móc, dự án nuôi tôm và các dự án khác. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thể hiện như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Máy móc	3.872.000.000	4.738.549.000
Dự án kho lạnh	-	13.637.651.436
Dự án nuôi tôm	-	759.990.400
Dự án khác	-	1.343.349.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.872.000.000</b>	<b>20.479.539.927</b>

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	2.481.559.46	626.891,82
Yên Nhật (JPY)	84.243.00	682.960
Euro (EUR)	183.52	188,98
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	-	580.776.404

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.




Lý Thị Thu Hồng                      Tô Minh Cường                      Phạm Hoàng Việt  
 Người lập                              Kế toán trưởng                      Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020